

Số: 2051/PVCFC-TCKT
V/v Báo cáo tài chính Quý III/2015.

Cà Mau, ngày 10 tháng 11 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0780) 3819 000

Fax: (0780) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

☒ Định kỳ ☐ Bất thường (24h) ☐ Bất thường (72h) ☐ Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau xin trân trọng thông báo Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý III/2015 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2015 của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau - dạng đầy đủ.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ cổ đông vào ngày 10 / 11 / 2015.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính công ty mẹ quý III/2015;
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý III/2015.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trần Mỹ



PVCFC

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D KCN PHƯỜNG 1, ĐƯỜNG NGÔ QUYỀN PHƯỜNG 1, TP. CÀ MAU
Tel: 0780.3819000 Fax: 0780.3590501

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

QUÍ III/2015

Cà Mau, Ngày 20 tháng 10 năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	15/01/2015
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4,549,420,805,781	5,494,116,409,151
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,127,571,205,373	2,046,118,634,821
1. Tiền	111	V.01	507,571,205,373	1,996,118,634,821
2. Các khoản tương đương tiền	112		620,000,000,000	50,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2,900,000,000,000	3,166,281,483,374
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,900,000,000,000	3,166,281,483,374
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		131,923,327,630	60,881,586,431
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	7,268,752,214	4,219,983
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		50,587,169,008	14,109,349,557
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	74,067,406,408	46,768,016,891
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	339,255,125,689	191,533,326,525
1. Hàng tồn kho	141		339,539,415,232	191,533,326,525
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(284,289,543)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		50,671,147,089	29,301,378,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	30,616,577,751	13,905,096,991
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20,054,569,338	15,396,281,009
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a		
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		10,213,681,014,886	11,083,251,265,255
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		10,062,934,794,371	10,852,703,658,659
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	10,002,629,328,601	10,806,648,078,587
- Nguyên giá	222		13,549,862,782,598	13,472,708,037,454

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	15/01/2015
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3,547,233,453,997)	(2,666,059,958,867)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	60,305,465,770	46,055,580,072
- Nguyên giá	228		69,501,435,212	47,157,423,178
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9,195,969,442)	(1,101,843,106)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	23,236,833,397	46,827,865,034
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		23,236,833,397	46,827,865,034
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		20,116,497,769	20,116,497,769
1. Đầu tư vào công ty con	251		20,116,497,769	20,116,497,769
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		107,392,889,349	163,603,243,793
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	107,392,889,349	163,603,243,793
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264	V.14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		14,763,101,820,667	16,577,367,674,406
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		8,774,990,268,563	10,996,792,842,129
I Nợ ngắn hạn	310		2,317,931,777,060	4,264,839,603,437
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	272,965,263,639	290,246,664,307
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		163,329,788,383	102,928,923,892
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	98,442,060	35,867,746,166
4. Phải trả người lao động	314		55,786,440,274	83,178,161,272
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	347,364,131,859	320,029,887,903
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20a	-	53,261,535,084
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	555,413,788,171	2,131,936,573,613
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	859,750,606,652	1,244,783,019,739
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	16,085,144,809	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		47,138,171,213	2,607,091,461
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		6,457,058,491,503	6,731,953,238,692
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-

10/10/2015
CC
AN
C

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	15/01/2015
1	2	3	4	5
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	33,175,238,300	33,175,238,300
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	6,386,118,448,237	6,659,838,560,739
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		37,764,804,966	38,939,439,653
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		5,988,111,552,104	5,580,574,832,277
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	5,988,111,552,104	5,580,574,832,277
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,294,000,000,000	5,294,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		340,369,040,752	286,574,832,277
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		353,742,511,352	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		353,742,511,352	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		14,763,101,820,667	16,577,367,674,406

Người lập biểu


Trương Quỳnh Anh

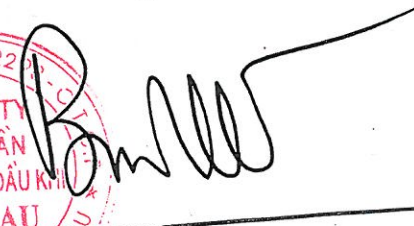
Kế toán trưởng


Vũ Thụy Tường

Cà Mau, ngày 30 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc




Bùi Minh Tiến



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ 15/01/2015 đến 30/09/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2015		Lũy kế từ ngày 15/01/2015 đến 30/09/2015	
			30/09/2015	30/09/2014	30/09/2015	30/09/2014
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,053,645,930,200		3,944,782,832,474	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	20,245,227,404		81,810,166,990	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1,033,400,702,796		3,862,972,665,484	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	688,608,462,646		2,630,374,698,379	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		344,792,240,150		1,232,597,967,105	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	88,021,235,570		182,813,006,669	
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	294,543,480,673		586,538,272,945	
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		59,978,405,717		172,684,966,184	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	80,834,660,201		234,394,535,967	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	46,631,713,746		134,918,948,845	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		10,803,621,100		459,559,216,017	
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2,242,236,574		2,805,134,070	
12. Chi phí khác	32	VI.7			972,913,470	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,242,236,574		1,832,220,600	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13,045,857,674		461,391,436,617	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10			60,508,315	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2015		Lũy kế từ ngày 15/01/2015 đến 30/09/2015	
			30/09/2015	30/09/2014	30/09/2015	30/09/2014
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-	60		13,045,857,674		461,330,928,302	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Cà Mau, ngày 30 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu


Trương Quỳnh Anh

Kế toán trưởng 

Vũ Thụy Tường

Tổng Giám đốc




Bùi Minh Tiến



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 15/01/2015 đến 30/09/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

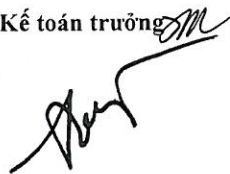
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 15/01/2015 đến 30/09/2015	Cùng kỳ năm trước
1	2		5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	461,391,436,617	
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	891,390,366,724	
- Các khoản dự phòng	03	16,369,434,352	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	333,608,280,435	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(121,395,122,704)	
- Chi phí lãi vay	06	172,684,966,184	
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1,754,049,361,608	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(22,396,452,573)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(148,006,088,707)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1,298,052,264,924)	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	39,498,873,684	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(214,025,004,968)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(32,974,510,837)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	172,000,000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(16,466,946,409)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	61,798,966,874	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(123,441,980,911)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	180,660,910	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2,305,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2,377,282,094,080	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	108,434,757,402	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	57,455,531,481	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,037,801,927,803)	
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 15/01/2015 đến 30/09/2015	Cùng kỳ năm trước
1	2		5
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(1,037,801,927,803)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(918,547,429,448)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,046,118,634,821	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1,127,571,205,373	

Người lập biểu


Trương Quỳnh Anh

Kế toán trưởng


Vũ Thụy Tường

Cà Mau, ngày 10 tháng 10 năm 2015
Tổng Giám đốc




Bùi Minh Tiến

10/10/2015

IG
PHÁ
ND.
MA
T.

BẢNG THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho kỳ báo cáo từ ngày 15/01/2015 đến 30/09/2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 30/09/2015 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:
Danh sách công ty con:
 - Công ty cổ phần bao bì dầu khí Việt Nam (PPC).
 - Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.
 - PVCFC nắm giữ 51% vốn điều lệ tại PPC.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 15/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện phù hợp với chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán Việt Nam. Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong Báo cáo tài chính thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực số 21 trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.
 - Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các qui định kế toán hiện hành. Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hỏng, kém phẩm chất, trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất phân đạm Cà Mau, giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.
 - Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần.
 - Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ, chi phí tư vấn bảo hộ thương hiệu, chi phí trả trước được thực hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu nhà máy, chi phí đào tạo, chi phí quảng cáo, chi phí thành lập doanh nghiệp được thể hiện theo nguyên giá, phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

27. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý:

- Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 15 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và số VI.3.
- Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón chủ yếu ở các thị trường Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Trong kỳ, Công ty thực hiện xuất khẩu sản phẩm Đạm Cà Mau sang thị trường Campuchia với doanh thu khoảng 174 tỷ đồng - chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty. Do vậy, gần như toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2015	15/01/2015
Tiền mặt	406,743,484	179,751,332
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	507,164,461,889	1,995,938,883,489
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	620,000,000,000	50,000,000,000
	1,127,571,205,373	2,046,118,634,821

V.02 Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2015			15/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu;	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác;	-	-	-	-	-	-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	-	-	-	-	-	-
+ Về số lượng	-	-	-	-	-	-
+ Về giá trị	-	-	-	-	-	-

	30/09/2015		15/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn	2,900,000,000,000	2,900,000,000,000	3,166,281,483,374	3,166,281,483,374
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-

	30/09/2015			15/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do	-	-	-	-	-	-

V.03 Các khoản phải thu khách hàng

	30/09/2015	15/01/2015
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- CTCP phân bón miền Nam	17,619,048	
- Công ty TNHH hóa chất và xây dựng Phú Mỹ	7,248,913,183	-
- DNTN Thuận Phát		
- CTCP thiết bị dịch vụ Công nghệ xanh	-	2,000,000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2,219,983	2,219,983
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		-
	7,268,752,214	4,219,983

V.04 Phải thu khác

	30/09/2015		15/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3,332,200,000	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	3,923,185,027	-	-	-
- Cho mượn	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Lãi dự thu	41,854,164,763	-	23,618,288,350	-
- Hỗ trợ vốn cho Ban QLDA KĐĐ (*)	19,718,000,000	-	19,718,000,000	-
- Tam ứng cán bộ công nhân viên	3,341,687,800	-	1,854,434,950	-
- Phải thu khác	1,898,168,818	-	1,577,293,591	-
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Cho mượn	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
	74,067,406,408	-	46,768,016,891	-

(*) Số dư hỗ trợ vốn Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau: phản ánh số tiền Công ty đã chuyển cho Ban Quản lý Dự án từ năm 2013 để thanh toán các khoản công nợ.

V.05 Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/09/2015		15/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho	-	-	-	-
c) TSCĐ	-	-	-	-
d) Tài sản khác	-	-	-	-
	-	-	-	-

V.06 Nợ xấu

	30/09/2015			15/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.	-	-	-	-	-	-
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.	-	-	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-

V.07 Hàng tồn kho

	30/09/2015		15/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	2,266,323,450	-
- Nguyên liệu, vật liệu	103,722,269,046	-	61,875,736,877	-
- Công cụ, dụng cụ	211,355,500	-	30,690,000	-
- Chi phí SXKD dở dang	153,617,141,199	-	65,229,453,748	-
- Thành phẩm	23,431,275,408	-	9,253,170,313	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
- Hàng gửi bán	58,557,374,079	-	52,877,952,137	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
	339,539,415,232	-	191,533,326,525	-

V.08 Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2015		15/01/2015	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-	-	-
	-	-	-	-
	30/09/2015		15/01/2015	
	Giá trị		Giá trị	
b) Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	39,327,548,592	-
- Công trình mái che mưa cho hệ thống xuất sản phẩm Nhà máy Đạm Cà Mau	-	-	-	-
- Kho chứa Ure	4,555,123,661	-	2,605,375,433	-
- Phần mềm SAP FPT	9,490,413,000	-	-	-
- Dây chuyền sản xuất phân bón phức hợp từ ure nông cháy	1,788,951,028	-	-	-
- Các công trình khác	7,402,345,708	-	4,894,941,009	-
	23,236,833,397	-	46,827,865,034	-

V.09 Tài sản cố định hữu hình	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 15/01/2015	3,116,305,267,653	10,219,864,467,956	39,716,461,749	38,133,248,852	58,688,591,244	13,472,708,037,454
Mua trong năm	276,027,658	5,853,274,190	5,393,287,500	10,669,674,084	-	22,192,263,432
Đầu tư XDDB hoàn thành	54,962,481,712	-	-	-	-	54,962,481,712
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2015	3,171,543,777,023	10,225,717,742,146	45,109,749,249	48,802,922,936	58,688,591,244	13,549,862,782,598
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Tại ngày 15/01/2015	766,799,437,349	1,854,091,104,002	15,930,934,951	14,051,833,488	15,186,649,077	2,666,059,958,867
Khấu hao trong năm	203,125,015,950	665,576,929,610	6,195,432,255	5,751,210,380	524,906,935	881,173,495,130
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2015	969,924,453,299	2,519,668,033,612	22,126,367,206	19,803,043,868	15,711,556,012	3,547,233,453,997
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 15/01/2015	2,349,505,830,304	8,365,773,363,954	23,785,526,798	24,081,415,364	43,501,942,167	10,806,648,078,587
Tại ngày 30/09/2015	2,201,619,323,724	7,706,049,708,534	22,983,382,043	28,999,879,068	42,977,035,232	10,002,629,328,601

V.10 Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 15/01/2015	33,175,238,300	80,000,000	13,285,764,878	616,420,000	47,157,423,178
Mua trong năm	-	14,000,000,000	8,344,012,034	-	22,344,012,034
Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2015	33,175,238,300	14,080,000,000	21,629,776,912	616,420,000	69,501,435,212
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Tại ngày 15/01/2015	-	59,999,998	965,619,129	76,223,979	1,101,843,106
Khấu hao trong năm	1,370,023,090	2,174,835,785	4,402,993,647	146,273,814	8,094,126,336
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2015	1,370,023,090	2,234,835,783	5,368,612,776	222,497,793	9,195,969,442
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 15/01/2015	33,175,238,300	20,000,002	12,320,145,749	540,196,021	46,055,580,072
Tại ngày 30/09/2015	31,805,215,210	11,845,164,217	16,261,164,136	393,922,207	60,305,465,770

V.13 Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	30/09/2015	15/01/2015
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	-	12,921,201,403
- Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau (2015 - 2016)	25,677,515,069	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4,939,062,682	983,895,588

b) Dài hạn

	30/09/2015	15/01/2015
- Lợi thế kinh doanh (*)	104,439,874,845	136,962,280,053
- Chi phí TSLĐ nhận bàn giao từ Dự án NM sản xuất phân Đạm Cà Mau	-	20,714,176,934
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2,953,014,504	5,926,786,806
	138,009,467,100	177,508,340,784

(*) Lợi thế kinh doanh của Công ty phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 3 năm kể từ ngày Công ty chính thức hoạt

động dưới hình thức Công ty cổ phần. Giá trị đã được phân bổ vào chi phí trong kỳ là 32.522.405.208 đồng.

V.14 Tài sản khác

a) Ngắn hạn

30/09/2015

15/01/2015

b) Dài hạn

V.15 Vay và nợ thuế tài chính

	30/09/2015		Trong năm		15/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	859,750,606,652	859,750,606,652	658,953,876,694	1,043,986,289,781	1,244,783,019,739	1,244,783,019,739
b) Vay dài hạn	6,386,118,448,237	6,386,118,448,237	337,712,064,811	611,432,177,313	6,659,838,560,739	6,659,838,560,739
	<u>7,245,869,054,889</u>	<u>7,245,869,054,889</u>	<u>996,665,941,505</u>	<u>1,655,418,467,094</u>	<u>7,904,621,580,478</u>	<u>7,904,621,580,478</u>

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Từ 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

	30/09/2015		15/01/2015	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	-	-	-	-
- Nợ thuế tài chính	-	-	-	-
- Lý do chưa thanh toán	-	-	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Theo các Quyết định số 533/QĐ-DKVN và số 534/QĐ-DKVN ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ ngày 15 tháng 01 năm 2013, Tập đoàn chuyển giao cho Công ty các trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của Bên vay (trừ việc rút vốn vay) được quy định trong các Hợp đồng tín dụng. Cụ thể các hợp đồng tín dụng như sau:

Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, số gốc vay là 220.000.000 USD, ký ngày 15 tháng 9 năm 2011, với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25 tháng 7 năm 2012. Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.

Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số HĐTDĐT-CM/PV-VIETINBANK2009 ngày 25 tháng 9 năm 2009 giữa bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), số gốc vay là 220.000.000 USD, với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; thời gian trả nợ gốc là 90 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn ân hạn. Lãi suất nợ trong hạn (tính trên dư nợ trong hạn) bằng lãi suất huy động tiết kiệm Đô la Mỹ kỳ hạn 6 tháng trả lãi sau của Vietinbank cộng (+) 2,5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi suất nợ quá hạn bằng lãi suất cho vay trong hạn cộng 1%/năm. Lãi vay được trả 3 tháng/lần.

Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 235/HĐVV-PVB-CNCT ngày 31 tháng 10 năm 2014 giữa Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Công ty với hạn mức vay là 48.071.638,74 USD và mục đích cơ cấu lại khoản vay đầu tư dự án Nhà máy đạm Cà Mau theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số 01/2010HĐTDĐT-NHPT ngày 17 tháng 6 năm 2010 giữa Tập đoàn và Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Thời hạn vay tối đa là 38 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi suất biên (3,15%/năm và cố định trong suốt thời hạn vay) tại ngày xác định lãi suất và không vượt quá 5% tại mọi thời điểm của khoản vay; lãi suất áp dụng cho năm đầu tiên là 4%/năm. Lãi vay được trả 1 tháng/lần vào ngày 01 hàng tháng.

Tập đoàn và Công ty đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

V.16 Phải trả người bán

	30/09/2015		15/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	69,693,514,221	69,693,514,221	178,721,870,037	178,721,870,037
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	39,934,399,356	39,934,399,356	16,431,173,483	16,431,173,483
- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	24,096,211,008	24,096,211,008	14,300,988,304	14,300,988,304
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	1,061,603,080	1,061,603,080	2,916,357,002	2,916,357,002
- Chi nhánh Viện Dầu khí VN - Trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ	-	-	2,201,979,656	2,201,979,656
- Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ an ninh Dầu khí VN	1,135,316,710	1,135,316,710	1,505,144,281	1,505,144,281
- Công ty cổ phần vận tải dầu khí Vũng Tàu	552,608,000	552,608,000	55,500,000	55,500,000
- Công ty Cổ phần máy tính Sài Gòn	649,140,000	649,140,000	4,969,800,000	4,969,800,000
- Công ty cổ phần FA	8,640,575,257	8,640,575,257	7,326,091,273	7,326,091,273
- Công ty TNHH MTV VVC Cà Mau	-	-	4,089,912,073	4,089,912,073
- Công ty CP đầu tư thương mại và dịch vụ Việt Sinh Phát	-	-	3,953,763,000	3,953,763,000
- CTCP phát triển công nghệ viễn thông tin học Sun Việt	870,100,000	870,100,000	2,815,680,000	2,815,680,000
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Tư vấn Hải Nam	242,550,000	242,550,000	2,632,654,750	2,632,654,750
- Công ty TNHH Hóa chất và môi trường Vũ Hoàng	888,855,000	888,855,000	2,492,955,795	2,492,955,795
- Công ty TNHH Cơ khí Thế Dân	-	-	2,453,712,789	2,453,712,789
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Anh Khoa	440,638,000	440,638,000	2,274,769,200	2,274,769,200
- Công ty TNHH Dịch vụ vận tải đóng gói Sài Gòn	5,997,090,000	5,997,090,000	782,800,000	782,800,000
- Công ty cổ phần kỹ thuật Phong Việt	7,159,523,030	7,159,523,030	-	-
- Công ty CP Bảo Dưỡng và Sửa Chữa Công Trình Dầu Khí	3,213,071,109	3,213,071,109	-	-
- Công ty TNHH TM Kỹ Thuật Tri Việt	4,681,302,451	4,681,302,451	-	-
- Công ty TNHH XNK Kim Hoàng	4,738,580,000	4,738,580,000	-	-
- DNTN Hời kỹ nghệ Tân Tân	4,044,469,040	4,044,469,040	-	-
- Công ty TNHH Chemlube Việt Nam	2,874,887,146	2,874,887,146	-	-
- GE OIL & GAS NUOVO PIGNONE SPA VIA FELICE	-	-	-	-
- Các đối tượng khác	92,050,830,231	92,050,830,231	40,321,512,664	40,321,512,664
b) Phải trả người bán dài hạn				
	272,965,263,639	272,965,263,639	290,246,664,307	290,246,664,307
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
	-	-	-	-

V.17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	15/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2015
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		2,766,819,888	2,766,819,888	-
- Thuế thu nhập cá nhân	2,862,142,364	9,007,253,673	11,850,735,737	18,660,300
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	32,914,002,522	60,508,315	32,974,510,837	-
- Thuế tài nguyên	91,601,280	720,990,720	732,810,240	79,781,760
- Thuế nhập khẩu	-	898,598,645	898,598,645	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	459,267,025	459,267,025	-
- Thuế khác	-	345,681,681	345,681,681	-
	35,867,746,166	14,259,119,947	50,028,424,053	98,442,060
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhập khẩu				
- Thuế môn bài				
- Thuế đất	-	-	-	-
- Thuế khác	-	-	-	-
	-	-	-	-

V.18 Chi phí phải trả

	30/09/2015	15/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng bán, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
- Phí quản lý phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	20,637,604,546	1,372,611,000
- Chi phí bảo lãnh phải trả	2,518,021,982	8,941,340,335
- Chi phí bảo hiểm và phúc lợi	-	-
- Các khoản trích trước khác	5,091,000,000	-
+ Trích trước chi phí an sinh xã hội	42,247,947,127	7,825,560,463
+ Lãi vay	24,814,469,694	66,166,535,399
+ Chiết khấu thương mại	80,602,841,990	-
+ Chi phí phải trả khác	171,452,246,520	235,723,840,706
b) Dài hạn		
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
	347,364,131,859	320,029,887,903

Tiền phí quản lý phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam được trích bằng 0,5% doanh thu thuần phát sinh trong kỳ theo Nghị quyết số 8317/NG-DKVN ngày 01/11/2009 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Hợp đồng cung cấp dịch vụ quản lý số 6392/HĐ-DKVN ngày 30/09/ 2013.

Chi phí an sinh xã hội trong kỳ được trích theo Nghị quyết số 992/NQ-DKVN ngày 27 /04/ 2015 và Công văn số 1205/DKVN-TCNS ngày 27/05/ 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

V.19 Phải trả khác	30/09/2015	15/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	987,467,366	1,821,745,024
- Bảo hiểm xã hội	35,631,090	33,699,100
- Bảo hiểm y tế		-
- Bảo hiểm thất nghiệp		-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	461,000,000	311,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Phải trả Ban QLDA KĐĐ Cà Mau	76,525,201,368	76,525,201,368
- Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
+ Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất phân Đạm Cà Mau"	78,515,027,920	78,515,027,920
+ Phải trả về cổ phần hóa	247,500,000	1,582,056,475,597
+ Lợi nhuận phải nộp	389,279,725,419	390,233,293,375
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9,362,235,008	2,440,131,229
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	33,175,238,300	33,175,238,300
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
	588,589,026,471	2,165,111,811,913

V.20 Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2015	15/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất phân Đạm Cà Mau.	-	53,261,535,084
	-	53,261,535,084
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

V.22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

V.23 Dự phòng phải trả	30/09/2015	15/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
b) Dài hạn	-	-
	-	-

V.24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

30/09/2015

15/01/2015

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

-	-
---	---

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

-	-
-	-
-	-

V.25 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước								-		
- Tăng vốn trong năm trước										
- Lãi trong năm trước										
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm trước										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác										
Số dư đầu năm nay	5,294,000,000,000	-	-	-	-	-	286,574,832,277	-	-	5,580,574,832,277
- Tăng vốn trong năm nay										
- Lãi trong năm nay								461,330,928,302		461,330,928,302
- Tăng khác										-
- Giảm vốn trong năm nay										-
- Tạm trích Quỹ KTPL 6 tháng đầu năm 2015								(53,794,208,475)		(53,794,208,475)
- Tạm trích Quỹ ĐTPT 6 tháng đầu năm 2015							53,794,208,475	(53,794,208,475)		-
- Lỗ trong năm nay										-
- Giảm khác										-
Số dư cuối năm nay	5,294,000,000,000	-	-	-	-	-	340,369,040,752	353,742,511,352	-	5,988,111,552,104

	30/09/2015	15/01/2015
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác		
+ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4,000,230,570,000	4,000,230,570,000
+ Các cổ đông khác	1,293,769,430,000	1,293,769,430,000
	5,294,000,000,000	5,294,000,000,000

	30/09/2015	31/03/2014
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
	-	-

	30/09/2015	15/01/2015
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529,400,000	529,400,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529,400,000	529,400,000
+ Cổ phiếu phổ thông	529,400,000	529,400,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529,400,000	529,400,000
+ Cổ phiếu phổ thông	529,400,000	529,400,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

đ) Cổ tức	
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	

	30/09/2015	15/01/2015
e) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển.	340,369,040,752	286,574,832,277
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	-	-
	340,369,040,752	286,574,832,277

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

V.26 Chênh lệch đánh giá tài sản

	30/09/2015
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).	-
	-
	-

V.27 Chênh lệch tỷ giá

	30/09/2015	30/09/2014
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND.	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (chênh lệch tỷ giá thanh toán).	3,432,823,048	-
	3,432,823,048	-

V.28 Nguồn kinh phí

	30/09/2015
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-
- Chi sự nghiệp	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-
	-

V.29 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/09/2015	15/01/2015
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c) Ngoại tệ các loại (USD)	1,433,209.35	332,478.10
d) Kim khí quý, đá quý	-	-
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	-	-

V.30 Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****VI.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	30/09/2015	30/09/2014
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	58,131,819,330	-
- Doanh thu bán ure		-
+ Bán trong nước	3,612,977,806,660	
+ Xuất khẩu	174,187,545,620	
- Doanh thu bán Amo	79,772,318,591	
- Doanh thu khác	19,713,342,273	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	-	-
	3,944,782,832,474	-
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-

VI.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	30/09/2015	30/09/2014
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	81,305,191,990	-
- Giảm giá hàng bán;	504,975,000	-
- Hàng bán bị trả lại.		
	81,810,166,990	-

VL3 Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán.
- Giá vốn của ure
- Giá vốn của Amo
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.
- Giá vốn hàng hóa khác

30/09/2015	30/09/2014
57,772,638,525	-
2,521,462,497,977	-
45,473,219,604	-
5,666,342,273	-
2,630,374,698,379	-

VL4 Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

30/09/2015	30/09/2014
120,006,233,815	-
	-
	-
59,474,572,854	-
	-
3,332,200,000	-
182,813,006,669	-

VL5 Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

30/09/2015	30/09/2014
172,684,966,184	-
	-
	-
401,856,461,361	-
	-
11,996,845,400	-
	-
586,538,272,945	-

VL6 Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ.
- Lãi do đánh giá lại tài sản.
- Tiền phạt thu được.
- Thuế được giảm.
- Các khoản khác.

30/09/2015	30/09/2014
180,660,910	-
	-
326,405,155	-
	-
2,298,068,005	-
2,805,134,070	-

VL7 Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ.
- Lỗ do đánh giá lại tài sản.
- Các khoản bị phạt.
- Các khoản khác.

30/09/2015	30/09/2014
27,500,000	-
	-
	-
945,413,470	-
972,913,470	-

VI.8 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý	40,103,828,011	-
- Chi phí khấu hao	11,139,243,857	-
- Chi phí quản lý hành chính, phí và lệ phí	2,047,940,804	-
- Dịch vụ mua ngoài	9,212,017,267	-
- Chi phí đào tạo	2,915,900,890	-
- Nhiên liệu, xăng xe vận chuyển đưa rước CBCNV	1,246,652,061	-
- Chi phí phát sinh sau khi cổ phần hoá	1,079,463,850	-
- Chi phí công tác	4,250,476,528	-
- Phí quản lý	19,264,993,546	-
- Điều chỉnh phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh	24,913,389,650	-
- Các khoản chi phí quản lý khác	18,745,042,381	-

134,918,948,845

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên	9,617,542,964	-
- Chi phí khấu hao	770,975,555	-
- Chi phí logistic	71,918,678,650	-
- Chi phí đào tạo	218,641,294	-
- Chi phí quảng cáo, quảng bá, phát triển thị trường	64,935,733,987	-
- Chi phí an sinh xã hội	67,126,666,664	-
- Dịch vụ mua ngoài	1,619,659,180	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác	18,186,637,673	-

234,394,535,967

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng

và chi phí quản lý doanh nghiệp

-

-

-

-

VI.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.
- Chi phí nhân công.
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- Chi phí khác bằng tiền.

30/09/2015**30/09/2014**

1,505,795,825,613	-
197,097,218,268	-
857,151,198,925	-
33,617,514,399	-
609,219,246,368	-

3,202,881,003,573

-

VI.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

30/09/2015**30/09/2014**

60,508,315

-

-

-

60,508,315

-

VL11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**30/09/2015****30/09/2014**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

VII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**1. Danh sách các bên liên quan:**

- ✓ *Chủ sở hữu*
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Công ty con*
- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Các đơn vị cùng chủ sở hữu*
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.
- Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.
- ✓ *Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)*
- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.
- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.
- Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty cổ phần (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu.
- ✓ *Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.
- Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
- Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí*
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí.

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ ngày 15/01/2015</u> <u>đến ngày 30/09/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/09/2014</u>
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	62,240,000,000	-
	62,240,000,000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1,231,447,685,677	-
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	171,244,864,110	-
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	105,724,778,905	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau	4,064,459,208	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	1,649,750,089	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	8,191,043,628	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	3,322,508,000	-
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	6,289,456,510	-
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	50,474,996,797	-
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	4,951,874,739	-
	1,587,361,417,663	-
 Doanh thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	 3,332,200,000	 -
 Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	 7,622,322,257	 -

3. Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

	<u>30/09/2015</u>	<u>15/01/2015</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	-	-
Viện Dầu khí Việt Nam	-	-
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	-	-
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	128,700,000	-
	128,700,000	-
Phải thu ngắn hạn khác		
Hỗ trợ vốn Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	19,718,000,000	19,718,000,000
Lãi dự thu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam-CN Cần Thơ	11,905,555,555	5,916,164,954
Cổ tức, lợi nhuận được chia phải thu Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	3,332,200,000	-
	34,955,755,555	25,634,164,954
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	69,693,514,221	178,721,870,037
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	39,934,399,356	16,431,173,483
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	24,096,211,008	14,300,988,304
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	1,061,603,080	2,916,357,002
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	696,191,290	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1,135,316,710	1,505,144,281
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	552,608,000	55,500,000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	385,000,000
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	24,916,651,370	-
	162,086,495,035	214,316,033,107
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	-	187,500,000
	-	187,500,000
Phải trả ngắn hạn khác		
Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	76,525,201,368	76,525,201,368
	76,525,201,368	76,525,201,368

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1).
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Những thông tin khác:

Kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau bắt đầu từ ngày 15/01/2015 (Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 15/01/2015), do đó, không có số liệu thực hiện của cùng kỳ năm trước.

Cà Mau, ngày 30 tháng 10 năm 2015



Kế toán tổng hợp
Trương Quỳnh Anh



Kế toán trưởng
Vũ Thụy Tường



Tổng Giám đốc



